Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 04.05.2021 08:04:33 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1249 /KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2021*

KẾ HOẠCH
Số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022

Thực hiện Công văn số 425/BNV-TCBC ngày 01/02/2021 của Bộ Nội vụ về việc kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh năm 2022 như sau:

I. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2021

1. Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2021

- Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao là 8.151 người.

- Số viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 7.457 người; số chưa sử dụng là 694 người *(trong đó ngành y tế, ngành giáo dục đang thực hiện quy trình tuyển dụng viên chức bổ sung số lượng người làm việc còn thiếu).*

- Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 22 người.

- Kế hoạch số viên chức giảm trong năm 2021 là 183 người, trong đó:

+ Số viên chức nghỉ hưu đúng tuổi là 163 người;

+ Số viên chức thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 20 người.

b) Hợp đồng lao động năm 2021

- Số hợp đồng lao động được cơ quan có thẩm quyền giao là 851 người;

- Số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm 31/3/2021 là 836 người;

- Kế hoạch số lao động hợp đồng giảm trong năm 2021 là 60 người, trong đó:

+ Số lao động hợp đồng nghỉ hưu đúng tuổi là 60 người;

+ Số lao động hợp đồng thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 0 người.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2021

- Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao là 9.397 người, trong đó:

+ Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 8.363 người;

+ Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là 1.034 người.

- Số viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 8.069 người; số chưa sử dụng là 1.328 người, trong đó:

+ Số viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 951 người;

+ Số viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là 377 người.

- Số lảo động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 298 người.

- Kế hoạch số viên chức giảm trong năm 2021 là 200 người:

+ Số viên chức nghỉ hưu đúng tuổi là 163 người;

+ Số viên chức thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 37 người.

b) Hợp đồng lao động năm 2021

- Số hợp đồng lao động được cơ quan có thẩm quyền giao là 783 người, trong đó:

+ Hợp đồng lao động do ngân sách nhà nước chi trả chế độ là 644 người;

+ Hợp đồng lao động do nguồn thu sự nghiệp chi trả chế độ là 139 người.

- Số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm 31/3/2021 là 744 người; số chưa sử dụng là 39 người, trong đó:

+ Số lao động hợp đồng do ngân sách nhà nước chi trả chế độ là 599 người, số chưa sử dụng là 45 người;

+ Số lao động hợp đồng do nguồn thu sự nghiệp chi trả chế độ là 145 người, số sử dụng vượt là 06 người.

- Kế hoạch số lao động hợp đồng giảm trong năm 2021 là 37 người, trong đó:

+ Số lao động hợp đồng nghỉ hưu đúng tuổi là 37 người;

+ Số lao động hợp đồng thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 0 người.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2021

- Số lượng người làm việc được phê duyệt là 1.492 người.

- Số viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 1.070 người; số chưa sử dụng là 422 người.

- Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 532 người, trong đó:

+ Số viên chức là 422 người,

+ Số lao động hợp đồng là 110 người

b) Hợp đồng lao động năm 2021

Số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm 31/3/2021 là 37 người.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư

Không có

II. KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2022

1. Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2022 là 8.409 người; tăng so với năm 2021 là 258 người.

b) Hợp đồng lao động năm 2022 là 954 người; tăng so với năm 2021 là 103 người.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2022 là 9.493 người; tăng so với năm 2021 là 96 người, trong đó:

* Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 8.447 người; tăng so với năm 2021 là 84 người, trong đó:

- Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 2.883 người; tăng so với năm 2021 là 46 người;

- Tại các đơn vị sự nghiệp y tế là 1.293 người; tăng 36 người so với năm 2021;

- Tại các đơn vị sự nghiệp khác là 27 người; tăng so với năm 2021 là 02 người;

* Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là 1.036 người; tăng so với năm 2021 là 12 người, trong đó:

- Tại các đơn vị sự nghiệp công lập đã có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 1.010 người; không tăng, giảm so với năm 2021, trong đó:

+ Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo không tăng, giảm so với năm 2021;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp y tế không tăng, giảm so với năm 2021;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp khác không tăng, giảm so với năm 2021;

- Tại các đơn vị sự nghiệp công lập chưa có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 26 người; tăng so với năm 2021 là 12 người, trong đó:

+ Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 0 người;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp y tế là 02 người; tăng so với năm 2021 là 02 người;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp khác là 0 người;

b) Số hợp đồng lao động năm 2022 là 808 người, trong đó:

- Hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên là 782 người.

- Hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo đảm một phần chi thường xuyên là 26 người.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2022 là 1.560 người; tăng so với năm 2021 là 76 người.

b) Số hợp đồng lao động năm 2022 là 181 người; tăng so với năm 2021 là 28 người.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư

Không có

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Bộ Nội vụ xem xét giao thêm 377 người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Tây Ninh năm 2022 như kế hoạch nêu trên, để tỉnh Tây Ninh phân bổ cho sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp y tế thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trên đây là kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh kính trình Bộ Nội vụ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP;
- Phòng Nội chính;
- Lưu VT, VP UBND tỉnh. (Mạnh)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Phụ lục số 2A

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Kế hoạch số 1249/KH-UBND ngày 28/4 /2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)	9002	8151	851	8315	7457	22	836	9363	8409	954
I.	**Giáo dục - Đào tạo**	8144	7440	704	7543	6880	0	663	8449	7691	758
	Cấp tỉnh	108	90	18	105	87	0	18	108	90	18
	Sở Giáo dục và Đào tạo (02 đơn vị)	108	90	18	105	87	0	18	108	90	18
1	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh	68	59	9	67	58		9	68	59	9
2	Trường Khuyết tật tỉnh	40	31	9	38	29		9	40	31	9
	Cấp huyện	8036	7350	686	7438	6793	0	645	8341	7601	740
	UBND huyện Bến Cầu (31 đơn vị)	932	860	72	849	787	0	62	938	865	73
3	Trường mầm non An Thạnh	27	21	6	24	18		6	27	21	6
4	Trường mầm non Lợi Thuận	23	18	5	14	10		4	23	18	5
5	Trường mầm non 15/3	36	27	9	35	27		8	39	29	10
6	Trường mầm non Tiên Thuận	27	22	5	19	16		3	27	22	5
7	Trường mầm non Long Thuận	37	30	7	34	29		5	37	30	7
8	Trường mầm non Long Khánh	32	25	7	27	22		5	32	25	7
9	Trường mẫu giáo Long Giang	15	14	1	8	7		1	15	14	1
10	Trường mầm non Long Chữ	24	20	4	16	13		3	24	20	4
11	Trường mẫu giáo Long Phước	15	14	1	10	9		1	15	14	1
12	Trường tiểu học An Thạnh	50	48	2	48	46		2	50	48	2
13	Trường tiểu học Lợi Thuận	38	36	2	36	34		2	38	36	2
14	Trường tiểu học Thị Trấn	53	52	1	50	49		1	53	52	1
15	Trường tiểu học Tiên Thuận A	25	24	1	24	23		1	25	24	1
16	Trường tiểu học Tiên Thuận B	24	23	1	24	23		1	24	23	1
17	Trường tiểu học Tiên Thuận C	23	22	1	22	22			23	22	1
18	Trường tiểu học Long Thuận A	22	21	1	22	21		1	22	21	1
19	Trường tiểu học Long Thuận B	28	27	1	27	26		1	28	27	1

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Trường tiểu học Long Thuận C	21	20	1	21	20		1	21	20	1
21	Trường tiểu học Long Khánh A	24	23	1	22	21		1	24	23	1
22	Trường tiểu học Long Khánh B	21	20	1	20	19		1	21	20	1
23	Trường tiểu học Long Giang	40	38	2	40	38		2	40	38	2
24	Trường tiểu học Long Chữ	38	36	2	37	35		2	38	36	2
25	Trường THCS Khưu Văn Chông	33	32	1	24	23		1	33	32	1
26	Trường THCS Lợi Thuận	29	28	1	28	27		1	29	28	1
27	Trường THCS Thị Trấn	43	42	1	41	40		1	44	43	1
28	Trường THCS Tiên Thuận	32	31	1	32	31		1	32	31	1
29	Trường THCS Nguyễn Văn Ấn	37	36	1	34	33		1	39	38	1
30	Trường THCS Long Khánh	25	24	1	22	21		1	25	24	1
31	Trường THCS Long Giang	25	24	1	24	23		1	25	24	1
32	Trường THCS Long Chữ	26	25	1	26	25		1	26	25	1
33	Trường TH và THCS Long Phước	39	37	2	38	36		2	39	37	2
	UBND huyện Châu Thành (59 đơn vị)	1739	1579	160	1655	1497	0	158	1893	1719	174
34	MG An Bình	20	16	4	20	16		4	21	17	4
35	MG An Cơ	31	24	7	29	22		7	35	27	8
36	MG Biên Giới	21	17	4	17	13		4	23	19	4
37	MG Ninh Điền	25	20	5	21	16		5	27	22	5
38	MG Hòa Hội	13	11	2	11	9		2	16	13	3
39	MG Hòa Thạnh	16	13	3	16	13		3	18	15	3
40	MG Long Vĩnh	24	20	4	19	15		4	29	25	4
41	MG Hảo Đước	25	19	6	25	19		6	30	24	6
42	MG Đồng Khởi	26	21	5	26	21		5	31	25	6
43	MG Phước Vinh	34	28	6	30	24		6	37	31	6
44	MG Thanh Điền	41	32	9	33	24		9	47	36	11
45	MG Thành Long	40	33	7	36	29		7	46	36	10
46	MN Thái Bình	38	29	9	37	28		9	42	32	10
47	MG Trí Bình	17	13	4	16	13		3	19	15	4
48	MN Trưng Vương	38	28	10	37	27		10	42	32	10
49	TH An Cơ	30	28	2	29	27		2	32	30	2
50	TH Hảo Đước B	26	25	1	26	25		1	29	27	2
51	TH Bến Cừ	20	19	1	19	18		1	22	21	1
52	TH Bến Sỏi	22	21	1	20	19		1	24	23	1
53	TH Hảo Đước A	22	20	2	22	20		2	24	22	2
54	TH Biên Giới	39	37	2	36	34		2	41	39	2
55	TH Bình Phong	34	33	1	33	32		1	38	36	2

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
56	TH Đồng Khởi	37	34	3	33	30		3	35	33	2
57	TH Cây Xiêng	19	18	1	19	18		1	21	20	1
58	TH Giồng Nần	17	16	1	17	16		1	21	20	1
59	TH Gò Nổi	22	21	1	22	21		1	24	23	1
60	TH Hoàng Lê Kha	39	36	3	39	36		3	31	29	2
61	TH Hòa Hội	30	27	3	30	27		3	32	29	3
62	TH Long Vĩnh	24	23	1	24	23		1	28	27	1
63	TH Ngô Thất Sơn	52	49	3	50	47		3	54	51	3
64	TH Đỗ Tấn Nhiên	18	17	1	18	17		1	23	21	2
65	TH Tua Hai	23	21	2	20	19		1	23	21	2
66	TH Nguyễn Văn Trỗi	27	25	2	26	24		2	29	27	2
67	TH Phạm Tự Điểm	16	15	1	16	15		1	19	18	1
68	TH Phạm Văn Nô	34	31	3	34	31		3	36	33	3
69	TH Phước Vinh B	22	20	2	20	18		2	23	21	2
70	TH Phước Vinh A	44	42	2	41	39		2	48	46	2
71	TH Thanh An	14	12	2	14	12		2	16	14	2
72	TH Thanh Trung	35	31	4	34	30		4	36	32	4
73	TH Thanh Hùng	37	35	2	35	33		2	38	36	2
74	TH Thanh Điền	27	25	2	26	24		2	30	28	2
75	TH Thị Trấn Châu Thành A	52	50	2	50	48		2	56	54	2
76	TH Thị Trấn Châu Thành B	29	28	1	29	28		1	31	30	1
77	TH Trà Sim	11	11		11	11			15	14	1
78	THCS An Bình	23	21	2	23	21		2	25	23	2
79	THCS An Cơ	37	35	2	35	33		2	40	38	2
80	THCS Biên Giới	26	24	2	25	23		2	31	29	2
81	THCS Hảo Đước	30	29	1	29	28		1	32	31	1
82	THCS Hòa Hội	14	13	1	14	13		1	18	17	1
83	THCS Hòa Thạnh	23	22	1	22	21		1	26	25	1
84	THCS Long Vĩnh	26	25	1	25	24		1	33	31	2
85	THCS Ninh Điền	30	29	1	28	27		1	33	32	1
86	THCS Đồng Khởi	36	34	2	36	34		2	38	36	2
87	THCS Phước Vinh	42	40	2	40	38		2	44	42	2
88	THCS Thành Long	42	40	2	39	37		2	47	45	2
89	THCS Thái Bình	42	40	2	40	38		2	45	43	2
90	THCS Thị Trấn	60	59	1	59	58		1	63	61	2
91	THCS Trí Bình	21	20	1	21	20		1	20	18	2
92	THCS Võ Văn Truyện	56	54	2	53	51		2	56	54	2
	UBND huyện Dương Minh Châu (17 đơn vị)	584	553	31	553	523	0	30	595	564	31

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
93	Trường TH Thị Trấn A	38	37	1	38	37		1	38	37	1
94	Trường TH Thị Trấn B	21	20	1	20	19		1	22	21	1
95	Trường TH Suối Đá A	48	45	3	48	45		3	48	45	3
96	Trường TH Suối Đá B	24	22	2	23	21		2	25	23	2
97	Trường TH Bàu Năng A	38	36	2	38	36		2	38	36	2
98	Trường TH Bàu Năng B	37	35	2	34	32		2	37	35	2
99	Trường TH Ninh Hưng	21	20	1	21	20		1	22	21	1
100	Trường TH Bình Linh	33	31	2	32	30		2	34	32	2
101	Trường TH Cầu Khởi A	35	34	1	33	32		1	35	34	1
102	Trường TH Cầu Khởi B	27	25	2	26	24		2	28	26	2
103	Trường TH Truông Mít A	47	44	3	44	41		3	47	44	3
104	Trường TH Truông Mít B	42	40	2	41	39		2	42	40	2
105	Trường TH Lộc Ninh	44	42	2	38	36		2	46	44	2
106	Trường TH Phước Minh A	46	43	3	43	41		2	46	43	3
107	Trường TH Phước Minh B	26	24	2	22	20		2	26	24	2
108	Trường TH Phước Ninh A	34	33	1	32	31		1	34	33	1
109	Trường TH Phước Ninh B	23	22	1	20	19		1	27	26	1
	UBND huyện Gò Dầu (46 đơn vị)	1472	1393	79	1349	1270	0	79	1472	1393	79
110	Mẫu giáo Cẩm Giang	14	13	1	14	13		1	14	13	1
111	Mầm non Thạnh Đức	42	35	7	33	26		7	42	35	7
112	Mầm non Liên Cơ	33	25	8	31	23		8	33	25	8
113	Mẫu giáo Hiệp Thạnh	7	6	1	6	5		1	7	6	1
114	Mẫu giáo Phước Trạch	21	16	5	21	16		5	21	16	5
115	Mẫu giáo Thị Trấn	12	11	1	10	9		1	12	11	1
116	Mầm non Trần Thị Sanh	41	32	9	39	30		9	41	32	9
117	Mẫu giáo Thanh Phước	27	26	1	22	21		1	27	26	1
118	Mẫu giáo Phước Thạnh	26	25	1	18	17		1	26	25	1
119	Mẫu giáo Phước Đông	30	25	5	28	23		5	30	25	5
120	Mẫu giáo Bàu Đồn	32	31	1	24	23		1	32	31	1
121	Tiểu học Cẩm Thắng	20	19	1	20	19		1	20	19	1
122	Tiểu học Cẩm Long	29	28	1	29	28		1	29	28	1
123	Tiểu học Cẩm An	20	19	1	19	18		1	20	19	1
124	Tiểu học Bến Rộng	21	19	2	20	18		2	21	19	2
125	Tiểu học Bến Đình	53	52	1	52	51		1	53	52	1
126	Tiểu học Ấp Rộc	20	19	1	18	17		1	20	19	1
127	Tiểu học Xóm Bố	25	23	2	23	21		2	25	23	2
128	Tiểu học Đá Hàng	36	35	1	34	33		1	36	35	1
129	Tiểu học Cây Da	20	19	1	20	19		1	20	19	1

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
130	Tiểu học Phước Trạch	36	35	1	32	31		1	36	35	1
131	Tiểu học Rạch Sơn	20	19	1	18	17		1	20	19	1
132	Tiểu học Thị Trấn	44	43	1	44	43		1	44	43	1
133	Tiểu học Thanh Hà	28	27	1	27	26		1	28	27	1
134	Tiểu học Thanh Bình	29	28	1	29	28		1	29	28	1
135	Tiểu học Phước Hội	29	28	1	27	26		1	29	28	1
136	Tiểu học Phước Hoà	20	19	1	20	19		1	20	19	1
137	Tiểu học Xóm Mới	21	20	1	21	20		1	21	20	1
138	Tiểu học Trâm Vàng	36	35	1	36	35		1	36	35	1
139	Tiểu học Trần Quốc Đại	22	21	1	19	18		1	22	21	1
140	Tiểu học Suối Cao	47	45	2	45	43		2	47	45	2
141	Tiểu học Phước Đức	25	24	1	24	23		1	25	24	1
142	Tiểu học Ấp 3 Bàu Đồn	12	11	1	11	10		1	12	11	1
143	Tiểu học Ấp 4 Bàu Đồn	19	18	1	17	16		1	19	18	1
144	Tiểu học Ấp 5 Bàu Đồn	22	21	1	22	21		1	22	21	1
145	Tiểu học Ấp 6 Bàu Đồn	21	20	1	19	18		1	21	20	1
146	Tiểu học Bàu Đồn	29	28	1	28	27		1	29	28	1
147	THCS Lê Lợi	44	43	1	38	37		1	44	43	1
148	THCS Thạnh Đức	62	61	1	56	55		1	62	61	1
149	THCS Hiệp Thạnh	39	38	1	32	31		1	39	38	1
150	THCS Trần Hưng Đạo	46	45	1	43	42		1	46	45	1
151	THCS Lê Văn Thới	88	86	2	77	75		2	88	86	2
152	THCS Thanh Phước	46	45	1	41	40		1	46	45	1
153	THCS Phước Thạnh	34	33	1	30	29		1	34	33	1
154	THCS Phước Đông	55	54	1	46	45		1	55	54	1
155	THCS Bàu Đồn	69	68	1	66	65		1	69	68	1
	UBND thành phố Tây Ninh (36 đơn vị)	1170	1055	115	1091	977	0	114	1266	1112	154
156	MG Sơn Ca	21	17	4	21	17		4	24	18	6
157	MN Thực Hành	36	28	8	33	26		7	41	31	10
158	MN Rạng Đông	18	13	5	18	13		5	20	15	5
159	MN Thái Chánh	32	30	2	28	26		2	43	33	10
160	MN Tuổi Ngọc	32	25	7	31	24		7	34	27	7
161	MN 1-6	47	37	10	46	36		10	55	43	12
162	MN Hoa Sen	32	24	8	31	23		8	34	25	9
163	MG Họa Mi	20	16	4	15	11		4	22	17	5
164	MN Hoa Cúc	21	18	3	18	15		3	28	22	6
165	MN Hiệp Ninh	32	25	7	29	22		7	36	27	9
166	MN Vành Khuyên	43	34	9	42	33		9	49	38	11

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
167	MN Vàng Anh	26	23	3	22	19		3	34	25	9
168	MN Hướng Dương	20	18	2	16	14		2	24	19	5
169	MN Hoa Mai	38	31	7	33	26		7	38	34	4
170	TH Bùi Thị Xuân	20	20		17	17			22	20	2
171	TH Trần Quốc Toản	29	28	1	28	27		1	30	28	2
172	TH Lê Văn Tám	35	33	2	33	31		2	38	35	3
173	TH Kim Đồng	61	59	2	59	57		2	62	60	2
174	TH Nguyễn Hiền	37	34	3	36	33		3	40	37	3
175	TH Võ Thị Sáu	57	56	1	54	53		1	60	57	3
176	TH Tôn Thất Tùng	57	54	3	53	50		3	59	56	3
177	TH Nguyễn Thị Minh Khai	29	27	2	25	23		2	29	27	2
178	TH Nguyễn Thái Bình	21	21		20	20			22	21	1
179	TH Trần Phú	28	27	1	26	25		1	28	27	1
180	TH Nguyễn Du	50	48	2	46	44		2	52	49	3
181	TH Hoàng Diệu	21	20	1	19	18		1	21	20	1
182	TH Phan Chu Trinh	21	19	2	19	17		2	22	20	2
183	TH Trương Định	44	42	2	43	41		2	44	42	2
184	TH Võ Trường Toản	36	34	2	35	33		2	39	37	2
185	TH Duy Tân	28	27	1	26	25		1	29	28	1
186	TH Nguyễn Khuyến	35	33	2	32	30		2	35	33	2
187	TH Thạnh Tân B	19	18	1	18	17		1	21	20	1
188	TH Lê Ngọc Hân	43	40	3	40	37		3	45	41	4
189	THCS Bà Đen	19	17	2	19	17		2	20	18	2
190	THCS Nguyễn Văn Trỗi	29	27	2	28	26		2	30	28	2
191	THCS Nguyễn Văn Linh	33	32	1	32	31		1	36	34	2
	UBND huyện Tân Biên (47 đơn vị)	1409	1217	192	1272	1107	0	165	1412	1220	192
192	Trường MG Trà Vong	33	26	7	24	18		6	33	26	7
193	Trường MN Hoa Mai	37	28	9	27	20		7	37	28	9
194	Trường MG Tân Phong	46	36	10	28	23		5	46	36	10
195	Trường MG Hòa Hiệp	25	19	6	18	13		5	25	19	6
196	Trường MG Thạnh Tây	35	26	9	33	24		9	35	26	9
197	Trường MG Tân Lập	39	29	10	31	23		8	39	29	10
198	Trường MN Xa Mát	22	17	5	20	15		5	22	17	5
199	Trường MN Tân Khai	14	11	3	13	10		3	14	11	3
200	Trường MN Phạm Ngọc Thạch	25	20	5	22	17		5	25	20	5
201	Trường MG Thạnh Bắc	24	17	7	21	14		7	24	17	7
202	Trường MG Thạnh Bình	26	20	6	20	15		5	26	20	6
203	Trường MN Bình Minh	18	14	4	15	11		4	18	14	4

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
204	Trường Mẫu giáo 2/9	53	40	13	47	34		13	53	40	13
205	Trường TH Trà Vong A	23	21	2	21	19		2	23	21	2
206	Trường TH Trà Vong B	13	11	2	13	11		2	13	11	2
207	Trường TH Trà Vong C	12	10	2	12	10		2	12	10	2
208	Trường TH Trà Vong D	13	11	2	12	10		2	13	11	2
209	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	55	50	5	50	45		5	55	50	5
210	Trường TH Thanh Xuân	20	18	2	19	17		2	20	18	2
211	Trường TH Tân Phong	50	46	4	47	43		4	50	46	4
212	Trường TH Tân Phong B	22	19	3	20	18		2	22	19	3
213	Trường TH Hòa Hiệp	24	21	3	23	21		2	24	21	3
214	Trường TH Hòa Đông A	31	27	4	31	27		4	31	27	4
215	Trường TH Thạnh Sơn	19	17	2	21	20		1	19	17	2
216	Trường TH Thạnh Tây A	25	22	3	26	24		2	25	22	3
217	Trường TH Tân Bình	23	20	3	22	19		3	23	20	3
218	Trường TH Tân Thạnh	21	19	2	19	17		2	21	19	2
219	Trường TH Tân Lập	54	50	4	52	49		3	54	50	4
220	Trường TH Tân Khai	19	16	3	15	12		3	19	16	3
221	Trường TH Thạnh Bắc A	21	19	2	20	20		0	21	19	2
222	Trường TH Thạnh Bắc B	18	16	2	18	16		2	18	16	2
223	Trường TH Thạnh Bình A	37	33	4	36	32		4	37	33	4
224	Trường TH Thạnh Bình B	29	26	3	29	27		2	29	26	3
225	Trường TH Thạnh Tây	48	44	4	43	39		4	48	44	4
226	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	57	53	4	53	50		3	57	53	4
227	Trường THCS Trà Vong	28	25	3	27	25		2	28	25	3
228	Trường THCS Tây Sơn	39	36	3	35	32		3	39	36	3
229	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	13	11	2	13	11		2	13	11	2
230	Trường THCS Tân Phong	42	39	3	40	37		3	43	40	3
231	Trường THCS Hòa Hiệp	27	24	3	24	22		2	27	24	3
232	Trường THCS Nguyễn Khuyến	20	18	2	20	18		2	20	18	2
233	Trường THCS Thiện Ngôn	26	23	3	25	23		2	26	23	3
234	Trường THCS Tân Lập	44	41	3	39	37		2	44	41	3
235	Trường THCS Thạnh Bắc	15	13	2	14	13		1	15	13	2
236	Trường THCS Thạnh Hiệp	13	11	2	13	11		2	13	11	2
237	Trường THCS Thạnh Bình	38	35	3	37	34		3	38	35	3
238	Trường THCS Thị Trấn	73	69	4	64	61		3	75	71	4
	UBND huyện Tân Châu (27 đơn vị)	730	693	37	669	632	0	37	765	728	37
239	TH Tân Hưng A	23	22	1	22	21		1	24	23	1
240	TH Tân Hưng C	17	16	1	17	16		1	18	17	1

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
241	TH Lương Định Của	39	38	1	39	38		1	39	38	1
242	TH Tân Phú A	54	50	4	51	47		4	53	49	4
243	TH Thạnh Đông A	29	27	2	29	27		2	31	29	2
244	TH Thạnh Đông B	18	17	1	16	15		1	21	20	1
245	TH Thị Trấn A	33	32	1	31	30		1	32	31	1
246	TH Thị Trấn B	32	30	2	28	26		2	35	33	2
247	TH Tân Hiệp A	18	17	1	17	16		1	21	20	1
248	TH Tân Hiệp B	19	18	1	18	17		1	21	20	1
249	TH Tân Hội A	29	27	2	27	25		2	32	30	2
250	TH Tân Hội B	28	26	2	26	24		2	28	26	2
251	TH Tân Đông A	19	18	1	17	16		1	21	20	1
252	TH Tân Đông B	27	25	2	23	21		2	27	25	2
253	TH Nguyễn Viết Xuân	43	42	1	41	40		1	46	45	1
254	TH Tân Hà	30	29	1	26	25		1	33	32	1
255	TH Suối Ngô A	15	14	1	14	13		1	18	17	1
256	TH Suối Ngô B	30	29	1	24	23		1	30	29	1
257	TH Suối Ngô C	31	30	1	29	28		1	31	30	1
258	TH Suối Ngô D	21	20	1	17	16		1	22	21	1
259	TH Tân Hòa A	35	33	2	30	28		2	38	36	2
260	TH Bưng Bàng	23	21	2	21	19		2	25	23	2
261	TH Suối Dây A	33	32	1	29	28		1	32	31	1
262	TH Suối Dây B	19	18	1	18	17		1	21	20	1
263	TH Tân Thành A	30	29	1	27	26		1	30	29	1
264	TH Tân Thành B	16	15	1	15	14		1	16	15	1
265	TH Đồng Kèn	19	18	1	17	16		1	20	19	1
II	**Giáo dục nghề nghiệp**	**69**	**50**	**19**	**61**	**42**	**5**	**14**	**69**	**50**	**19**
	Sở Lao động - TBXH										
266	TT nuôi dạy trẻ Khiếm thị	22	8	14	19	5	5	9	22	8	14
	UBND huyện Dương Minh Châu										
267	Trung tâm GDNN-GDTX	14	13	1	14	13	0	1	14	13	1
	UBND huyện Tân Biên										
268	Trung tâm GDNN- Giáo dục thường xuyên	18	16	2	16	14		2	18	16	2
	UBND huyện Tân Châu										
269	Trung tâm GDNN- Giáo dục thường xuyên	15	13	2	12	10		2	15	13	2
III	**Y tế**	**29**	**29**	**0**	**30**	**25**	**2**	**3**	**29**	**29**	**0**
	Sở Y tế										

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
270	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm thực phẩm	29	29		30	25	2	3	29	29	
IV	**Nghiên cứu khoa học**										
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**	**301**	**260**	**41**	**302**	**221**	**11**	**70**	**346**	**262**	**84**
	Cấp tỉnh	192	162	30	212	142	11	59	235	164	71
271	BQL các KDTLS Cách mạng Miền nam	51	21	30	48	19		29	55	23	32
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	141	141	0	164	123	11	30	180	141	39
272	TT Văn hóa nghệ thuật	48	48		54	39	8	7	52	47	5
273	Bảo tàng tỉnh	21	21		23	20		3	24	21	3
274	Thư viện tỉnh	25	25		27	23		4	30	25	5
275	TT Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	37	37		52	34	3	15	58	35	23
276	TT Thông tin xúc tiến du lịch	10	10		8	7		1	16	13	3
	Cấp huyện	109	98	11	90	79	0	11	111	98	13
	UBND huyện Bến Cầu										
277	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	15	13	2	12	10		2	17	13	4
	UBND huyện Dương Minh Châu										
278	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh	15	14	1	15	14	0	1	15	14	1
	UBND huyện Gò Dầu										
279	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	19	15	4	17	13		4	19	15	4
	UBND thành phố Tây Ninh										
280	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	14	14		9	9			14	14	
	UBND huyện Tân Biên										
281	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	14	14		10	10			14	14	
	UBND huyện Tân Châu										
282	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	15	14	1	14	13		1	15	14	1
	UBND thị xã Trảng Bàng										
283	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	17	14	3	13	10	0	3	17	14	3
VI	**Thông tin và truyền thông**										

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	...										
VII	**Sự nghiệp khác**	**459**	**372**	**87**	**379**	**289**	**4**	**86**	**470**	**377**	**93**
	Cấp tỉnh	384	297	87	313	223	4	86	395	302	93
284	**BQL VQG Lò Gò - Xa Mát**	107	48	59	90	31	0	59	105	46	59
	Sở Lao động - TBXH										
285	TT Bảo trợ xã hội Tây Ninh	37	12	25	29	8	3	18	37	12	25
	Sở Nội vụ										
286	TT lưu trữ lịch sử Tây Ninh	13	10	3	11	8	0	3	13	10	3
	Sở Tài nguyên và Môi trường										
287	TT Phát triển quỹ đất	13	13		13	12	1		15	15	
	Sở Tư pháp										
288	TT trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	14	14		11	11			14	14	
	VP UBND tỉnh										
289	Trung tâm Công báo - Tin học thuộc Văn phòng UBND tỉnh	14	14	0	6	6	0	0	14	14	0
	Sở Nông nghiệp và PTNT	186	186	0	153	147	0	6	197	191	6
290	Trung tâm Khuyến nông	47	47		42	39		3	55	52	3
291	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	33	33		35	32		3	36	33	3
292	Chi cục Kiểm lâm	20	20		10	10			20	20	
293	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	38	38		28	28			38	38	
294	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	48	48		38	38			48	48	
	Cấp huyện	75	75	0	66	66	0	0	75	75	0
	UBND huyện Bến Cầu										
295	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	9	9		7	7	0		9	9	
	UBND huyện Châu Thành										
296	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	9	9		6	6			9	9	
	UBND huyện Dương Minh Châu										
297	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	9	9	0	8	8	0	0	9	9	0
	UBND huyện Gò Dầu										
298	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	10	10	0	8	8		0	10	10	0
	UBND thị xã Hòa Thành										
299	Trung tâm phát triển quỹ đất	9	9		8	8			9	9	
	UBND thành phố Tây Ninh										
300	Trung tâm phát triển quỹ đất	10	10		10	10			10	10	
	UBND huyện Tân Biên										
301	Trung tâm phát triển quỹ đất	9	9		9	9			9	9	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối	Lao động hợp đồng theo NĐ		Số lượng người làm	Hợp đồng lao động theo NĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	UBND thị xã Trảng Bàng										
302	Trung tâm phát triển quỹ đất	10	10	0	10	10	0	0	10	10	0

Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Phụ lục số 2B

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Kế hoạch số 1213/KH-UBND ngày 28 /4/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cộng (A+B)		10180	8363	1034	644	139	9111	7412	657	298	599	145	10452	8448	1071	782	177
A	**Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có định mức**		5652	4232	1020	269	131	4900	3605	644	280	241	130	5868	4291	1045	401	157
I.	**Giáo dục - Đào tạo**		3049	2837	0	208	4	2774	2556	0	18	197	3	3102	2883	0	215	4
	Cấp tỉnh		185	168	0	13	4	173	143	0	18	9	3	185	168	0	13	4
	Sở Lao động - TBXH																	
1	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	46	96	89		3	4	97	74		17	3	3	96	89		3	4
2	Trường Trung cấp Kinh tế -Kỹ thuật Tây Ninh	28	89	79		10		76	69		1	6		89	79		10	
	Cấp huyện		2864	2669	0	195	0	2601	2413	0	0	188	0	2917	2715	0	202	0
	UBND thành phố Tây Ninh		407	396	0	11	0	382	371	0	0	11	0	428	410	0	18	0
3	THCS Phan Bội Châu		41	40		1		40	39			1		42	40		2	
4	THCS Trần Hưng Đạo		83	82		1		76	75			1		84	81		3	
5	THCS Chu Văn An		80	78		2		77	75			2		77	74		3	
6	THCS Võ Văn Kiệt		45	44		1		41	40			1		49	47		2	
7	THCS Nguyễn Trãi		35	34		1		33	32			1		42	41		1	
8	THCS Nguyễn Tri Phương		47	46		1		42	41			1		51	49		2	
9	THCS Nguyễn Thái Học		35	33		2		35	33			2		39	37		2	
10	THCS Nguyễn Viết Xuân		41	39		2		38	36			2		44	41		3	
	UBND huyện Tân Châu		828	744	0	84	0	741	658	0	0	83	0	860	776	0	84	0
11	MG Tân Hưng	3,4	40	32		8		37	29			8		40	32		8	
12	MN Tân Phú	3,1	24	19		5		19	14			5		26	21		5	
13	MN Thạnh Đông	3,5	28	23		5		27	22			5		28	23		5	
14	MN Thị Trấn	6,3	34	27		7		34	27			7		33	26		7	
15	MN Tân Hiệp	3,2	27	22		5		26	21			5		28	23		5	
16	MN Nước Trong	2,4	32	26		6		30	24			6		34	28		6	
17	MG Tân Đông	3,9	38	31		7		36	29			7		39	32		7	
18	MN Bổ Túc	2,3	20	15		5		18	14			4		22	17		5	
19	MG Tân Hà	3,1	23	20		3		20	17			3		26	23		3	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
20	MN Suối Ngô	3,2	19	16		3		16	13			3		20	17		3	
21	MN Sơn Ca	2,9	20	16		4		19	15			4		21	17		4	
22	MN Tân Hòa	2,6	27	22		5		21	16			5		28	23		5	
23	MG Suối Dây	3,3	23	19		4		16	12			4		27	23		4	
24	MN Tân Thành	4,2	23	20		3		17	14			3		24	21		3	
25	THCS Tân Hưng	4,6	41	40		1		38	37			1		45	44		1	
26	THCS Tân Phú	3,1	32	31		1		32	31			1		32	31		1	
27	THCS Thạnh Đông	3,3	28	27		1		25	24			1		29	28		1	
28	THCS Thị Trấn	4,0	50	49		1		47	46			1		52	51		1	
29	THCS Tân Hiệp	2,8	27	26		1		25	24			1		29	28		1	
30	THCS Lê Lợi	3,2	35	34		1		32	31			1		37	36		1	
31	THCS Tân Đông	4,5	49	48		1		42	41			1		52	51		1	
32	THCS Tân Hà	3,1	27	26		1		25	24			1		29	28		1	
33	THCS Suối Ngô	3,6	29	28		1		27	26			1		31	30		1	
34	THCS Tân Hòa	2,8	36	34		2		27	25			2		30	28		2	
35	THCS Suối Dây	3,5	65	63		2		56	54			2		65	63		2	
36	THCS Đồng Rùm	4,2	31	30		1		29	28			1		33	32		1	
	UBND thị xã Trảng Bàng		1629	1529	0	100	0	1478	1384	0	0	94	0	1629	1529	0	100	0
37	MN Trảng Bàng		46	37		9		33	25			8		46	37		9	
38	MG Rạng Đông		52	44		8		42	35			7		52	44		8	
39	MG Hoa Mai		43	36		7		30	24			6		43	36		7	
40	MG Họa Mi		24	20		4		17	14			3		24	20		4	
41	MG Bông Hồng		21	20		1		15	14			1		21	20		1	
42	MG Lộc Hưng		34	28		6		30	25			5		34	28		6	
43	MG Đôn Thuận		14	13		1		9	8			1		14	13		1	
44	MG Bình Minh		31	24		7		29	22			7		31	24		7	
45	MG Phước Lưu		10	9		1		9	8			1		10	9		1	
46	MG Phước Chỉ		15	14		1		13	12			1		15	14		1	
47	MG Hưng Thuận		17	16		1		13	13					17	16		1	
48	TH Phước Bình A		49	48		1		49	48			1		49	48		1	
49	TH Phước Chỉ		22	21		1		22	21			1		22	21		1	
50	TH Hòa Bình		13	12		1		13	12			1		13	12		1	
51	TH Hưng Mỹ		13	12		1		13	12			1		13	12		1	
52	TH Trung Lập		12	11		1		12	11			1		12	11		1	
53	TH Phước Hội		15	13		2		15	13			2		15	13		2	
54	TH Đặng Văn Trước		35	34		1		31	30			1		35	34		1	
55	TH Trảng Bàng		37	36		1		35	34			1		37	36		1	
56	TH Huỳnh Lâm Tân		23	22		1		21	20			1		23	22		1	
57	TH Lộc Khê		28	26		2		26	24			2		28	26		2	
58	TH Lộc Trát		27	26		1		27	26			1		27	26		1	
59	TH Thanh Hòa		42	40		2		40	38			2		42	40		2	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
60	TH Chánh Vĩnh Phước		25	24		1		23	22			1		25	24		1	
61	TH An Bình Thành		22	21		1		23	22			1		22	21		1	
62	TH Lâm Lễ Nghĩa		12	11		1		10	9			1		12	11		1	
63	TH Đặng Thị Hiệt		21	20		1		19	18			1		21	20		1	
64	TH Tân Thuận		11	10		1		9	8			1		11	10		1	
65	TH .Bùng Binh		12	11		1		12	11			1		12	11		1	
66	TH Bời Lời I		25	23		2		23	21			2		25	23		2	
67	TH Bời Lời II		21	19		2		21	19			2		21	19		2	
68	TH .Nguyễn Văn Châu		30	29		1		26	25			1		30	29		1	
69	TH Thành Phú Khương		53	51		2		48	46			2		53	51		2	
70	TH An Thới		18	17		1		15	14			1		18	17		1	
71	TH Tịnh Phong		20	19		1		16	15			1		20	19		1	
72	TH Ngô Văn Tô		35	34		1		32	31			1		35	34		1	
73	TH An Phú		30	29		1		28	27			1		30	29		1	
74	TH An Hòa		44	41		3		41	38			3		44	41		3	
75	TH Vàm Trảng		14	13		1		14	13			1		14	13		1	
76	TH An Hội		27	26		1		23	22			1		27	26		1	
77	TH Gia Bình		27	26		1		24	23			1		27	26		1	
78	TH Bình Nguyên		23	22		1		22	21			1		23	22		1	
79	TH Phước Bình B		46	44		2		42	40			2		46	44		2	
80	THCS Trương Tùng Quân		49	48		1		43	42			1		49	48		1	
81	THCS An Thành		33	32		1		28	27			1		33	32		1	
82	THCS Trảng Bàng		49	48		1		48	47			1		49	48		1	
83	THCS Gia Lộc		53	53		0		49	49					53	53		0	
84	THCS Lộc Hưng		41	40		1		37	36			1		41	40		1	
85	THCS An Bình Thành		19	18		1		19	18			1		19	18		1	
86	THCS Hưng Thuận		39	38		1		38	37			1		39	38		1	
87	THCS Bời Lời		23	22		1		22	21			1		23	22		1	
88	THCS An Hòa		62	60		2		59	57			2		62	60		2	
89	THCS Gia Bình		34	33		1		32	31			1		34	33		1	
90	THCS Phước Bình B		23	22		1		23	22			1		23	22		1	
91	THCS Phước Bình A		38	37		1		38	37			1		38	37		1	
92	THCS Phước Chỉ		27	26		1		27	26			1		27	26		1	
II	**Giáo dục nghề nghiệp**		**148**	**87**	**0**	**61**	**0**	**113**	**48**	**0**	**21**	**44**	**0**	**148**	**87**	**0**	**61**	**0**
	Cấp tỉnh		86	31	0	55	0	64	10	0	16	38	0	86	31	0	55	0
	Sở Lao động - TBXH																	
93	Cơ sở Cai nghiện ma túy	2	86	31		55		64	10		16	38		86	31		55	
	Cấp huyện		62	56	0	6	0	49	38	0	5	6	0	62	56	0	6	0
	UBND huyện Bến Cầu																	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
94	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		13	12		1		13	12		1	1		13	12		1	
	UBND huyện Gò Dầu																	
95	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	10,87	11	9		2		10	4		4	2		11	9		2	
	UBND thành phố Tây Ninh																	
96	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		25	23		2		16	14			2		25	23		2	
	UBND thị xã Trảng Bàng																	
97	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		13	12		1		9	8			1		13	12		1	
III	**Y tế**		**2428**	**1283**	**1020**		**125**	**1991**	**981**	**644**	**241**	**0**	**125**	**2589**	**1294**	**1045**	**125**	**151**
	Sở Y tế													76	20	45	0	11
98	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		65	20	45	0	5	63	20	22	16	0	5	167	154	0	0	13
99	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		154	154	0	0	9	144	126	0	9	0	9	15	13	2	0	0
100	Trung tâm Giám định Y khoa		12	10	2	0	0	9	7	0	2	0	0	16	16	0	0	2
101	Trung tâm Pháp y		16	16	0	0	2	16	12	0	2	0	2	34	31	0	0	3
102	Trường TCYT		31	31	0	0	3	31	26	0	2	0	3	161	93	60	0	8
103	TTYT huyện Bến Cầu		153	93	60	0	8	141	66	46	21	0	8	220	150	60	0	10
104	TTYT huyện Châu Thành		207	147	60	0	9	200	120	40	31	0	9	189	121	60	0	8
105	TTYT huyện DMC		181	121	60	0	8	159	95	46	10	0	8	301	114	165	0	22
106	TTYT huyện Gò Dầu		279	114	165	0	11	218	75	90	42	0	11	280	107	155	0	18
107	TTYT thị xã Hòa Thành		262	107	155	0	15	209	86	97	11	0	15	232	109	110	0	13
108	TTYT huyện Tân Biên		219	109	110	0	12	160	67	54	27	0	12	268	129	120	0	19
109	TTYT huyện Tân Châu		249	129	120	0	19	224	99	91	15	0	19	280	124	156	0	17
110	TTYT thị xã Trảng Bàng		280	124	156	0	17	250	85	123	25	0	17	202	108	87	0	7
111	TT YT Thành phố TN		185	108	87	0	7	167	97	35	28	0	7					
IV	**Nghiên cứu khoa học**																	
1	...																	
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**																	
	...																	
VI	**Thông tin và truyền thông**																	
	...																	
VII	**Sự nghiệp khác**		**27**	**25**	**0**	**0**	**2**	**22**	**20**	**0**	**0**	**0**	**2**	**29**	**27**	**0**	**0**	**2**
	Sở Tư pháp																	
112	TT dịch vụ đấu giá tài sản	38	7	7				4	4					7	7			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	UBND huyện Tân Châu																	
113	TT phát triển quỹ đất	4,0	9	9				8	8					9	9			
	Sở Giao thông vận tải																	
114	Cảng vụ Đường thủy nội địa Tây Ninh		11	9			2	10	8				2	13	11			2
B	**Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa có định mức**		4528	4131	14	375	8	4211	3807	13	18	358	15	4584	4157	26	381	20
I.	**Giáo dục - Đào tạo**		4259	3896	0	363	0	3959	3617	0	0	342	0	4284	3921	0	363	0
	Cấp tỉnh		1825	1734	0	91	0	1695	1611	0	0	84	0	1825	1734	0	91	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo		1825	1734	0	91	0	1695	1611	0	0	84	0	1825	1734	0	91	0
115	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	10.5%	86	83		3		69	66			3		86	83		3	
116	THPT Trần Đại Nghĩa	24.1%	76	73		3		73	71			2		76	73		3	
117	THPT Lê Quý Đôn	20.1%	74	71		3		68	65			3		74	71		3	
118	THPT Tây Ninh	10.4%	86	83		3		83	80			3		86	83		3	
119	THPT Nguyễn Trung Trực	17.2%	62	59		3		61	58			3		62	59		3	
120	THPT Lý Thường Kiệt	15.1%	87	84		3		84	81			3		87	84		3	
121	THPT Nguyễn Chí Thanh	10.3%	76	73		3		70	67			3		76	73		3	
122	THPT Tân Hưng	13.4%	44	41		3		40	37			3		44	41		3	
123	THPT Tân Châu	13.7%	101	97		4		97	93			4		101	97		4	
124	THPT Tân Đông	13.4%	47	44		3		42	39			3		47	44		3	
125	THPT Ngô Gia Tự	19.9%	56	53		3		55	52			3		56	53		3	
126	THPT Nguyễn Văn Trỗi	15.6%	58	55		3		49	49			0		58	55		3	
127	THPT Quang Trung	21.4%	100	95		5		93	88			5		100	95		5	
128	THPT Nguyễn Trãi	10.5%	80	77		3		75	72			3		80	77		3	
129	THPT Bình Thạnh	17.7%	49	46		3		45	43			2		49	46		3	
130	THPT Trảng Bàng	15.1%	55	52		3		50	48			2		55	52		3	
131	THPT Lộc Hưng	26.9%	62	59		3		55	52			3		62	59		3	
132	THPT Nguyễn Huệ	23.8%	56	53		3		55	52			3		56	53		3	
133	THPT Huỳnh Thúc Kháng	14.2%	41	38		3		38	35			3		41	38		3	
134	THPT Lê Hồng Phong	10.2%	30	27		3		25	22			3		30	27		3	
135	THPT Hoàng Văn Thụ	14.9%	119	114		5		115	110			5		119	114		5	
136	THPT Dương Minh Châu	10.3%	84	80		4		79	75			4		84	80		4	
137	THPT Nguyễn Thái Bình	16.7%	67	64		3		60	58			2		67	64		3	
138	THPT Trần Phú	13.0%	93	88		5		85	80			5		93	88		5	
139	THPT Lương Thế Vinh	12.9%	46	43		3		45	42			3		46	43		3	
140	CĐSP Tây Ninh	10.5%	90	82		8		84	76			8		90	82		8	
	Cấp huyện		2434	2162	0	272	0	2264	2006	0	0	258	0	2459	2187	0	272	0
	UBND huyện Dương Minh Châu		838	744	0	94	0	780	689	0	0	91	0	863	769	0	94	0
141	Trường MN 20-11		35	28		7		35	28			7		37	30		7	
142	Trường MG Suối Đá		32	25		7		31	24			7		34	27		7	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
143	Trường MG Xã Phan		23	18		5		21	16			5		25	20		5	
144	Trường MN Hướng Dương		42	33		9		38	29			9		45	36		9	
145	Trường MG Chà Là		27	20		7		25	18			7		29	22		7	
146	Trường MN Cầu Khởi		38	29		9		33	26			7		41	32		9	
147	Trường MG Truông Mít		32	25		7		30	23			7		34	27		7	
148	Trường MG Lộc Ninh		21	16		5		17	13			4		22	17		5	
149	Trường MN Bến Củi		26	20		6		24	18			6		28	22		6	
150	Trường MN Phước Minh		34	27		7		32	25			7		36	29		7	
151	Trường MN Phước Ninh		33	25		8		29	21			8		35	27		8	
152	Trường THCS Thị Trấn		49	47		2		47	45			2		48	46		2	
153	Trường THCS Suối Đá		37	36		1		36	35			1		36	35		1	
154	Trường TH&THCS Xã Phan		63	60		3		60	57			3		63	60		3	
155	Trường THCS Bàu Năng		53	52		1		50	49			1		53	52		1	
156	Trường THCS Chà Là		32	31		1		30	29			1		32	31		1	
157	Trường THCS Cầu Khởi		42	41		1		39	38			1		43	42		1	
158	Trường THCS Truông Mít		58	57		1		53	52			1		59	58		1	
159	Trường THCS Lộc Ninh		37	36		1		35	34			1		37	36		1	
160	Trường TH&THCS Bến Củi		51	47		4		45	41			4		52	48		4	
161	Trường THCS Phước Minh		39	38		1		36	35			1		40	39		1	
162	Trường THCS Phước Ninh		34	33		1		34	33			1		34	33		1	
	UBND thị xã Hòa Thành		1596	1418	0	178	0	1484	1317	0	0	167	0	1596	1418	0	178	0
163	MG 19/5		38	28		10		36	27			9		38	28		10	
164	MG Long Thành Bắc		25	19		6		23	17			6		25	19		6	
165	MG Long Thành Nam		32	24		8		27	19			8		32	24		8	
166	MG Trường Hoà		29	21		8		25	17			8		29	21		8	
167	MG Trường Tây		23	17		6		19	13			6		23	17		6	
168	MN Hiệp Định		22	17		5		22	17			5		22	17		5	
169	MN Hiệp Tân		28	20		8		28	20			8		28	20		8	
170	MN Long Hải		41	30		11		40	28			12		41	30		11	
171	MN Long Mỹ		28	20		8		25	19			6		28	20		8	
172	MN Long Thới		31	24		7		30	23			7		31	24		7	
173	MN Rạng Đông		47	35		12		41	32			9		47	35		12	
174	MN Sao Mai		32	23		9		28	20			8		32	23		9	
175	MN Thị Trấn		30	20		10		30	20			10		30	20		10	
176	MN Trường Đông		47	34		13		39	27			12		47	34		13	
177	TH Bạch Đằng		26	25		1		23	22			1		26	25		1	
178	TH Bùi Thị Xuân		35	33		2		34	32			2		35	33		2	
179	TH Đoàn Thị Điểm		26	25		1		25	24			1		26	25		1	
180	TH Hiệp Tân		26	24		2		24	22			2		26	24		2	
181	TH Lê Lai		39	36		3		35	32			3		39	36		3	
182	TH Lê Thị Hồng Gấm		30	29		1		29	28			1		30	29		1	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
183	TH Long Thành Bắc A		31	30		1		29	28			1		31	30		1	
184	TH Long Thành Bắc B		31	29		2		31	29			2		31	29		2	
185	TH Nguyễn Đình Chiểu		72	70		2		69	67			2		72	70		2	
186	TH Nguyễn Thị Minh Khai		39	37		2		37	36			1		39	37		2	
187	TH Phạm Ngũ Lão		14	13		1		14	13			1		14	13		1	
188	TH Thị Trấn		57	54		3		55	52			3		57	54		3	
189	TH Triệu Thị Trinh		20	18		2		20	18			2		20	18		2	
190	TH Trường Đông A		50	47		3		48	45			3		50	47		3	
191	TH Trường Đông B		20	18		2		19	17			2		20	18		2	
192	TH Trường Đông C		20	19		1		19	18			1		20	19		1	
193	TH Trường Hoà A		34	32		2		31	29			2		34	32		2	
194	TH Trường Hoà B		22	19		3		21	19			2		22	19		3	
195	TH Trường Tây A		17	16		1		16	15			1		17	16		1	
196	TH Trường Tây B		23	22		1		23	22			1		23	22		1	
197	TH Trường Tây C		41	39		2		38	36			2		41	39		2	
198	THCS Long Thành Bắc		48	45		3		43	40			3		48	45		3	
199	THCS Lý Tự Trọng		68	66		2		64	62			2		68	66		2	
200	THCS Mạc Đĩnh Chi		68	66		2		61	59			2		68	66		2	
201	THCS Ngô Quyền		33	31		2		31	29			2		33	31		2	
202	THCS Nguyễn Thái Bình		60	58		2		52	51			1		60	58		2	
203	THCS Trần Bình Trọng		47	45		2		42	41			1		47	45		2	
204	THCS Trưng Vương		36	34		2		35	33			2		36	34		2	
205	THCS Trường Hoà		50	48		2		47	45			2		50	48		2	
206	THCS Trường Tây		60	58		2		56	54			2		60	58		2	
II	**Giáo dục nghề nghiệp**		**42**	**36**	**0**	**6**	**0**	**35**	**29**	**0**	**0**	**6**	**0**	**42**	**36**	**0**	**6**	**0**
	UBND huyện Châu Thành																	
207	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	40	19	16		3		15	12			3		19	16		3	
	UBND thị xã Hòa Thành																	
208	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		23	20		3		20	17			3		23	20		3	
III	**Y tế**																	
IV	**Nghiên cứu khoa học**		**27**	**27**	**0**	**0**	**0**	**34**	**17**	**0**	**12**	**0**	**5**	**34**	**27**	**2**	**0**	**5**
	Cấp tỉnh																	
	Sở Khoa học và Công nghệ																	
209	TT khoa học và Công nghệ Tây Ninh	81,4	27	27				34	17		12		5	34	27	2		5
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**		**61**	**36**	**14**	**3**	**8**	**55**	**31**	**13**	**0**	**7**	**4**	**65**	**36**	**14**	**7**	**8**
	Cấp tỉnh		26	22	0	0	4	26	22	0	0	4	0	30	22	0	4	4

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người		HĐLĐ theo NĐ		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đổi với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo NĐ		Tổng số	Số lượng người làm		HĐLĐ theo NĐ	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
210	BQL KDL Quốc gia Núi Bà Đen	75	26	22	0	0	4	26	22			4	0	30	22	0	4	4
	Cấp huyện		35	14	14	3	4	29	9	13	0	3	4	35	14	14	3	4
	UBND huyện Châu Thành																	
211	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh		17	14		3		12	9			3		17	14		3	
	UBND thị xã Hòa Thành																	
212	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh		18		14		4	17		13			4	18		14		4
VI	**Thông tin và truyền thông**		109	109	0	0	0	100	91	0	6	0	3	126	110	10	2	4
	Cấp tỉnh																	
213	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	72,5%	90	90	0	0	0	78	77				1	94	90			4
	Sở Thông tin và Truyền thông																	
214	TT Giám sát, điều hành kinh tế, xã hội tập trung tỉnh	49	19	19				22	14		6		2	32	20	10	2	
VII	**Sự nghiệp khác**		30	27	0	3	0	28	22	0	0	3	3	33	27	0	3	3
	Cấp tỉnh																	
	Sở Công Thương																	
215	TT khuyến công và Xúc tiến thương mại		20	17		3		17	14			3		20	17		3	
	Sở Nông nghiệp và PTNT																	
216	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	98.25	10	10				11	8				3	13	10			3

Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Phụ lục số 2C

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ

(Kèm theo Kế hoạch văn số 249 /KH-UBND ngày 28 /4/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng (A+B)	1642	1484	158	1771	1070	532	169	1741	1560	181
A	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1642	1484	158	1771	1070	532	169	1741	1560	181
I	Giáo dục - Đào tạo	40	38	2	76	19	50	7	81	70	11
	Cấp tỉnh										
	Sở Giáo dục và Đào tạo										
1	GDTX tỉnh Tây Ninh	16	14	2	16	14		2	16	14	2
	Sở Lao động - TBXH										
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh	24	24		60	5	50	5	65	56	9
II	Giáo dục nghề nghiệp										
III	Y tế	1064	922	142	1000	680	181	139	1094	950	144
	Sở Y tế										
3	Bệnh viện đa khoa	817	706	111	785	518	156	111	842	731	111
4	Bệnh viện YDCT	125	110	15	104	76	15	13	125	110	15
5	Bệnh viện PHCN	68	60	8	64	47	9	8	70	60	10
6	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	54	46	8	47	39	1	7	57	49	8
IV	Nghiên cứu khoa học										
V	Văn hóa, thể thao và du lịch										
VI	Thông tin và truyền thông										
VII	Sự nghiệp khác	538	524	14	695	371	301	23	566	540	26
	Cấp tỉnh	369	356	13	529	264	243	22	387	362	25
7	BQL DA đầu tư xây dựng tỉnh	40	35	5	31	20	7	4	39	35	4
8	BQL DA đầu tư xây dựng ngành Giao thông tỉnh	43	40	3	50	26	14	10	53	40	13

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	BQL DA đầu tư XD ngành NT&PTNT	31	28	3	26	10	13	3	31	28	3
	BQL Khu kinh tế tỉnh										
10	BQL cửa khẩu quốc tế Tây Ninh	20	20		13	8	5		20	20	
	Sở Tài nguyên và Môi trường										
11	Văn phòng Đăng ký đất đai	171	171		317	158	157	2	173	171	2
12	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	12	12		38	12	25	1	13	12	1
	Sở Tư pháp										
13	Phòng Công chứng số 1	7	7		4	4			7	7	
14	Phòng Công chứng số 2	6	6		5	5			6	6	
15	Phòng Công chứng số 3	7	7		7	7			7	7	
	Cấp huyện	169	168	1	166	107	58	1	179	178	1
	UBND huyện Bến Cầu										
16	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	20	20		21	15	6		20	20	
	UBND huyện Châu Thành										
17	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	17	17		17	10	7		20	20	
	UBND huyện Châu Thành										
18	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	16	16	0	16	9	7	0	16	16	0
	UBND huyện Gò Dầu										
19	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	16	16	0	14	11	3		16	16	
	UBND thị xã Hòa Thành										
20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	18	17	1	18	9	8	1	20	19	1
	UBND thành phố Tây Ninh										
21	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	25	25		25	25			27	27	
	UBND huyện Tân Biên										
22	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	16	16		15	14	1		16	16	
23	Ban Quản lý chợ và các Bến, bãi	6	6		6	4	2		6	6	
	UBND huyện Tân Châu										
24	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	17	17		17		17		20	20	
	UBND thị xã Trảng Bàng										
25	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	18	18	0	17	10	7	0	18	18	0
	Sở Xây dựng										
26	Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng Tây Ninh	32	30	2	38	14	22	2	38	36	2

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (không có)										
I	Giáo dục - Đào tạo										
II	Giáo dục nghề nghiệp										
III	Y tế										
IV	Nghiên cứu khoa học										
V	Văn hóa, thể thao và du lịch										
VI	Thông tin và truyền thông										
VII	Sự nghiệp khác										

Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng